

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TIÊN SƠN HÀ TÂY
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 28
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		43.719.198.183	46.240.384.376
110	I - Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.006.828.052	2.303.240.123
111	1. Tiền		1.006.828.052	2.303.240.123
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	
120	II - Các khoản đầu tư chính ngắn hạn	4	949.649.000	980.066.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		949.649.000	980.066.000
129	3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		0	
130	III - Các khoản phải thu ngắn hạn		24.928.817.227	27.342.845.501
131	1. Phải thu khách hàng		24.259.178.213	26.021.598.984
132	2. Trả trước cho người bán		275.017.418	713.018.283
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		0	
135	5. Các khoản phải thu khác	5	1.549.637.704	1.763.244.342
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)		-1.155.016.108	-1.155.016.108
140	IV - Hàng tồn kho	6	15.047.841.417	13.728.132.569
141	1. Hàng tồn kho		15.047.841.417	13.728.132.569
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)		0	
150	V - Tài sản ngắn hạn khác		1.786.062.487	1.886.100.183
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		111.666.667	34.857.372
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		0	
154	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	7	97.831.121	96.081.471
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	1.576.564.699	1.755.161.340
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		6.183.224.551	8.375.440.434
210	I - Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II - Tài sản cố định		4.087.815.269	6.209.055.161
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.834.451.629	5.955.691.521
222	- Nguyên giá		52.530.898.582	66.867.940.275
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		-48.696.446.953	-60.912.248.754
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	253.363.640	253.363.640
240	III - Bất động sản đầu tư		0	0
250	IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		0	0
251	1. Đầu tư vào công ty con			
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.095.409.282	2.166.385.273
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.598.743.652	1.669.719.643
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	
268	3. Tài sản dài hạn khác		496.665.630	496.665.630
270	Tổng tài sản (270=100+200)		49.902.422.734	54.615.824.810

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
300	A. Nợ phải trả (300=310+330)		20.928.117.901	22.843.762.376
310	I - Nợ ngắn hạn		20.855.217.901	22.770.862.376
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	4.850.000.000	4.550.000.000
312	2. Phải trả cho người bán		7.000.741.502	9.304.983.590
313	3. Người mua trả tiền trước		1.177.796.198	2.076.840.598
314	4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	13	2.061.328.994	1.780.206.625
315	5. Phải trả người lao động		502.719.124	862.586.124
316	6. Chi phí phải trả	14	275.073.222	482.422.667
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		0	
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	4.572.056.305	3.254.710.216
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		415.502.556	459.112.556
330	II - Nợ dài hạn		72.900.000	72.900.000
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		72.900.000	72.900.000
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		0	
340	10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu		0	
400	B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	16	28.974.304.833	31.772.061.804
410	I - Vốn chủ sở hữu		28.974.304.833	31.772.061.804
411	1. Vốn đầu tư chủ sở hữu		29.361.400.000	29.361.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		894.000.000	894.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		9.763.097.626	9.763.097.626
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.255.693.000	2.255.693.000
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-13.299.885.793	-10.502.128.822
430	II - Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
440	Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)		49.902.422.734	54.615.824.180

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Chỉ tiêu	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý	96.447.000	96.447.000

Đinh Văn Duy
Người lập biểu

Đinh Văn Duy
Trưởng phòng kế toán

Nguyễn Thế Nhậm
Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2013	Từ ngày 01/01/2013
			đến 30/06/2011	đến 30/06/2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	18.752.829.397	26.647.951.870
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)		18.752.829.397	26.647.951.870
11	4. Giá vốn hàng bán	18	19.454.980.064	24.371.179.582
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		-702.150.667	2.276.772.288
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	95.128.377	114.245.447
22	7. Chi phí tài chính	20	311.219.363	124.630.758
23	- Trong đó lãi vay phải trả		0	
24	8. Chi phí bán hàng	21	1.155.435.265	1.174.340.198
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	2.376.062.043	2.284.936.842
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))		-4.449.738.961	-1.192.890.063
31	11. Thu nhập khác	23	2.566.909.091	35.781.000
32	12. Chi phí khác	24	914.927.101	
40	13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		1.651.981.990	35.781.000
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		-2.797.756.971	-1.157.109.063
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25		
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	
60	17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)		-2.797.756.971	-1.157.109.063
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	-953	-394

Đinh Văn Duy
Người lập biểu

Đinh Văn Duy
Trưởng phòng kế toán

Nguyễn Thế Nhậm
Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2014

MS	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	Lũy kế 6 tháng đầu năm nay	Lũy kế 6 tháng đầu năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	9.354.121.708	16.616.151.134	18.752.829.397	26.647.951.870
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)		9.354.121.708	16.616.151.134	18.752.829.397	26.647.951.870
11	4. Giá vốn hàng bán	18	9.536.936.979	14.307.487.985	19.454.980.064	24.371.179.582
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		-182.815.271	2.308.663.149	-702.150.667	2.276.772.288
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	47.014.902	41.454.473	95.128.377	114.245.447
22	7. Chi phí tài chính	20	163.786.070	68.589.821	311.219.363	124.630.758
23	- Trong đó lãi vay phải trả			43.015.872		
24	8. Chi phí bán hàng	21	765.254.765	606.958.821	1.155.435.265	1.174.340.198
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	1.294.306.272	1.207.086.569	2.376.062.043	2.284.936.842
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))		-2.359.147.476	467.482.411	-4.449.738.961	-1.192.890.063
31	11. Thu nhập khác	23	1.103.272.727	28.856.000	2.566.909.091	35.781.000
32	12. Chi phí khác	24			914.927.101	
40	13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		1.103.272.727	28.856.000	1.651.981.990	35.781.000
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		-1.255.874.749	496.338.411	-2.797.756.971	-1.157.109.063
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25				
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)		-1.255.874.749	496.338.411	-2.797.756.971	-1.157.109.063
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	-428	169	-953	-394

Đinh Văn Duy
Người lập biểu

Đinh Văn Duy
Trưởng phòng kế toán

Nguyễn Thế Nhậm
Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu		29.642.642.792	29.023.529.932
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		-31.126.225.099	-30.403.952.196
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		-2.810.258.000	-6.057.155.000
04	4. Tiền chi trả lãi vay		-233.302.764	-113.682.520
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		0	0
06	6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh		2.827.257.000	3.482.475.532
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-1.941.482.000	-651.223.228
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD		-3.641.368.071	-4.720.007.480
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài		0	0
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài		1.310.000.000	0
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		0	-157.755.000
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các		242.386.000	372.735.000
25	5. Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác		0	0
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		715.000.000	0
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được		0	114.245.447
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.267.386.000	329.225.447
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ		0	0
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ		0	0
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		125.000.000	1.700.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		0	-700.000.000
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		0	0
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		0	-1.981.218.610
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		125.000.000	-981.218.610
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)		-1.248.982.071	-5.372.000.643
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.255.810.123	8.132.811.844
61	ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		0	0
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	3	1.006.828.052	2.760.811.201

Đình Văn Duy
Người lập biểu

Đình Văn Duy
Trưởng phòng kế toán

Nguyễn Thế Nhậm
Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1401/QĐ-UB ngày 10/12/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tây, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Hồng Quang – Huyện Ứng Hòa – Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 29.361.400.000 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi chín tỷ ba trăm sáu mươi một triệu bốn trăm nghìn đồng*), tương đương 2.936.140 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2014 bao gồm :

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Tiên Sơn	Xã Tượng Lĩnh, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam	100%	100%	Khai thác và chế biến đá; Sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất bao bì, tấm lợp, gia công cơ khí; Xây dựng công trình dân dụng công nghiệp.

Công ty TNHH Tiên Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0070.414.528 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 09/09/2009, chính thức đi vào hoạt động từ năm 2011. Tuy nhiên, do đặc thù hoạt động nên Công ty vẫn hạch toán kế toán như một đơn vị phụ thuộc của Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây. Từ ngày 01/01/2014 Công ty TNHH Tiên Sơn chuyển sang hạch toán độc lập với Văn phòng Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây. Do vậy Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2014 của Công ty TNHH Tiên Sơn được hợp nhất vào Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Công ty CP Xi măng Tiên Sơn Hà Tây

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0303000348 ngày 29/12/2004 (sửa đổi lần thứ ba ngày 03/10/2008) do Sở Kế hoạch - Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất xi măng, clinker, vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi;
- Sản lắp mặt bằng công trình;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn;
- Khai thác, chế biến đá.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất xi măng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của mỗi công đoạn sản xuất được xác định theo giá nhập kho bình quân của công đoạn sản xuất trong kỳ. Đối với các công trình xây dựng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm

Trong năm Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông, Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo chốt quyền của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

2.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

2.14. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	939.171.504	745.272.378
Tiền gửi ngân hàng	67.656.548	1.557.967.745
	1.006.828.052	2.303.240.123

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đào Huy Hoàng ^[1]	285.874.000	354.648.000
Tiền cho CBCNV vay lấy lãi ^[2]	663.775.000	625.418.000
	949.649.000	980.066.000

^[1] Theo giấy nhận nợ ngày 17/12/2012 giữa Ông Đào Huy Hoàng và Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây mức lãi suất được tính theo lãi suất cho vay của ngân hàng. Thời hạn vay theo nhu cầu vay vốn và cho vay của các bên theo từng thời điểm.

^[2] Theo thông báo số 23/TB-CT ngày 08/06/2011 của Giám đốc Công ty, mức lãi suất cho vay được áp dụng trong năm là 2%/tháng. Thời hạn vay theo nhu cầu vay vốn và cho vay của các bên theo từng thời điểm.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	122.274.000	122.274.000
Phải thu kinh phí công đoàn	-	-
Phải thu khác	1.427.363.704	1.640.970.342
- BHXH phải thu của người lao động	69.912.082	49.792.625
- Tiền vật tư xuất, tiền thuê núi Công ty Sơn Phát	36.000.000	18.000.000
- Tạm ứng cho phòng XDCB mua vật tư thi công công trình	630.276.297	930.827.274
- Phải thu Tạ Hữu Yên	-	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thế Giới	50.000.000	50.000.000
- Phải thu Lê Thị My	15.750.000	15.750.000
- Phải thu Nguyễn Bắc Lục	334.877.457	435.761.253
- Phải thu Nguyễn Văn Thắng	-	-
- Phải thu thuế TNCN	11.411.000	11.411.000
- Phải thu khác	279.136.868	129.428.190
	1.549.637.704	1.763.244.342

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.236.117.260	5.904.976.244
Công cụ, dụng cụ	1.592.406.534	1.687.400.984
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.966.591.076	4.132.874.325
Thành phẩm	2.250.792.731	2.000.947.200
Hàng gửi đi bán	1.933.816	1.933.816
	15.047.841.417	13.728.132.569

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty TNHH Tiên Sơn	97.831.121	96.081.471
Thuế tài nguyên	-	-
	97.831.121	96.081.471

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.576.564.699	1.755.161.340
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
	1.576.564.699	1.755.161.340

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	20.481.096.724	40.335.267.174	3.019.182.164	907.689.580	2.124.704.633	66.867.940.275
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	(3.717.900.582)	(10.619.141.111)	-	-	-	(14.337.041.693)
- Thanh lý nhượng bán	(3.717.900.582)	(10.619.141.111)	-	-	-	(14.337.041.693)
Số dư cuối năm	16.763.196.142	29.716.126.063	3.019.182.164	907.689.580	2.124.704.633	52.530.898.582
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	20.148.465.775	35.470.023.177	2.518.739.408	650.315.761	2.124.704.633	60.912.248.754
Số tăng trong năm	46.190.821	998.117.382	136.411.096	25.593.492	-	1.206.312.791
- Khấu hao trong năm	46.190.821	998.117.382	136.411.096	25.593.492	-	1.206.312.791
Số giảm trong năm	(3.717.900.582)	(9.704.214.010)	-	-	-	(13.422.114.592)
- Thanh lý nhượng bán	(3.717.900.582)	(9.704.214.010)	-	-	-	(13.422.114.592)
Số dư cuối năm	16.476.756.014	26.763.926.549	2.655.150.504	675.909.253	2.124.704.633	48.696.446.953
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	332.630.949	4.865.243.997	500.442.756	257.373.819	-	5.955.691.521
Tại ngày cuối năm	286.440.128	2.952.199.514	364.031.660	231.780.327	-	3.834.451.629

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất xi măng lò quay ^[*]	253.363.640	253.363.640
	253.363.640	253.363.640

[*] Dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay với công suất dự kiến 1000 tấn/ngày, tổng mức đầu tư dự kiến là gần 400 tỷ đồng dự kiến hoàn thành vào năm 2012. Dự án đã được Đại hội Cổ đông và Hội đồng Quản trị thông qua nhưng hiện dự án chưa triển khai các bước tiếp theo vì chủ đầu tư chưa đủ điều kiện về vốn.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.669.719.013	1.598.632.496
Số tăng trong năm	110.198.571	470.610.273
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(181.173.932)	(399.523.756)
Số dư cuối năm	1.598.743.652	1.669.719.013

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí thăm dò mỏ đá	1.258.113.636	1.258.113.636
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	131.934.207	78.715.228
Chi thanh toán trợ cấp mất việc làm	208.695.809	332.890.149
	1.598.743.652	1.669.719.013

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.700.000.000	1.700.000.000
- Vay ngân hàng TMCP Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long (MHB) - Chi nhánh Hà Tây ^[1]	1.700.000.000	1.700.000.000
Vay cá nhân	3.150.000.000	2.850.000.000
- Bà Lê kim Chi ^[2]	1.150.000.000	1.150.000.000
- Bà Tường Thi Hiền	300.000.000	
- Ông Nguyễn Văn Thủy ^[3]	1.700.000.000	1.700.000.000
	4.850.000.000	4.550.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

^[1] Hợp đồng tín dụng số 0027.13/HĐTD ngày 30/10/2013 giữa Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long - Chi nhánh Hà Tây và Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 1.700.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày bắt đầu rút vốn;

- Lãi suất áp dụng: Lãi suất biến đổi được áp dụng theo quy định của Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long - Chi nhánh Hà Tây công bố từng thời kỳ. Lãi vay trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Hình thức đảm bảo: Tài sản thế chấp của bên thứ ba là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất hiện tại và hình thành trong tương lai của Ông Nguyễn Thế Nhậm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S589967. Giá trị tài sản thế chấp được định giá 2.653.620.000 VND.

^[2] Các khế ước nhận nợ vay giữa Bà Lê Kim Chi và Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây với các điều khoản chi tiết như sau: Tổng giá trị khoản vay 1.150.000.000 VND. Lãi suất 1,2%/tháng. Biện pháp đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

^[3] Khế ước nhận nợ vay giữa Ông Nguyễn Văn Thủy và Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây ngày 03/10/2013 với các điều khoản chi tiết như sau: Tổng giá trị khoản vay 1.700.000.000 VND. Lãi suất 1,2%/tháng.

Khế ước nhận nợ vay giữa Bà Trương Thị Hiền và Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây: Tổng giá trị khoản vay 300.000.000 VND Lãi suất 1,2%/tháng.

Biện pháp đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	887.321.241	825.283.236
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Văn phòng Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây	157.052.133	157.052.133
Thuế thu nhập cá nhân	36.635.000	36.635.000
Thuế tài nguyên	276.964.200	166.913.200
Các loại thuế khác	206.780.364	205.544.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	496.576.056	388.779.056
	<u><u>2.061.328.994</u></u>	<u><u>1.780.206.625</u></u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	2.597.222	3.116.667
Trích trước chi phí thuê vận chuyển bốc xúc	252.476.000	350.306.000
Trích trước chi phí công trình Tào Khê	-	-
Trích trước chi phí công trình Yên Mông	-	-
Trích trước tiền điện	20.000.000	129.000.000
	<u><u>275.073.222</u></u>	<u><u>482.422.667</u></u>

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	32.284.880	107.682.880
Bảo hiểm xã hội	2.354.673.728	1.054.087.728
Phải trả về cổ phần hóa	826.350.000	826.350.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.358.747.697	1.266.589.608
- <i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	72.858.390	72.858.390
- <i>Phải trả tiền tạm ứng</i>	8.975.720	335.434.743
- <i>Tiền ăn ca độc hại</i>	223.855.936	139.032.936
- <i>Phải trả phòng XDCCB</i>	-	-
- <i>Phải trả Nguyễn Chiến Thắng - Công trình Tào Khê</i>	738.651.906	560.550.906
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	314.405.745	158.712.633
	<u>4.572.056.305</u>	<u>3.254.710.216</u>

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	29.361.400.000	894.000.000	9.763.097.626	2.255.693.000	(5.921.925.545)	36.352.265.081
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	(4.580.203.277)	(4.580.203.277)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	29.361.400.000	894.000.000	9.763.097.626	2.255.693.000	(10.502.128.822)	31.772.061.804
Lỗi trong năm nay	-	-	-	-	(2.797.756.971)	(2.797.756.971)
Chi trả cổ tức năm ^[*]	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	29.361.400.000	894.000.000	9.763.097.626	2.255.693.000	(13.299.885.793)	28.974.304.833

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	8.507.000.000	28,97%	8.507.000.000	28,97%
Bà Hoàng Thị Hiền	5.613.000.000	19,12%	1.713.000.000	5,83%
Ông Nguyễn Thế Nhậm	1.514.000.000	5,16%	1.514.000.000	5,16%
Vốn góp của đối tượng khác	13.727.400.000	46,75%	17.627.400.000	60,04%
	29.361.400.000	100%	29.361.400.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	29.361.400.000	29.361.400.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>29.361.400.000</i>	<i>29.361.400.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>29.361.400.000</i>	<i>29.361.400.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.055.298.000	2.055.298.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2011</i>	<i>2.055.298.000</i>	<i>2.055.298.000</i>

d) Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.936.140	2.936.140
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.936.140</i>	<i>2.936.140</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.936.140	2.936.140
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.936.140</i>	<i>2.936.140</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.763.097.626	9.763.097.626
- Quỹ dự phòng tài chính	2.255.693.000	2.255.693.000

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	18.752.829.397	26.647.951.870
Doanh thu xây dựng	-	-
	18.752.829.397	26.647.951.870

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	19.454.980.064	24.371.179.582
Giá vốn xây dựng	-	-
	19.454.980.064	24.371.179.582

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	95.128.377	114.245.447
	95.128.377	114.245.447

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	311.219.363	118.035.696
Chi phí tài chính khác		6.595.062
	311.219.363	124.630.758

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nhân công	96.665.000	346.810.665
Chi phí khác bằng tiền	1.058.770.265	827.529.533
	1.155.435.265	1.174.340.198

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		137.024.350
Chi phí nhân công	642.559.000	732.941.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	134.451.608	160.925.021
Chi phí dự phòng		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.383.919	78.904.922
Chi phí khác bằng tiền	1.471.667.516	1.182.962.381
Dự phòng phải thu khó đòi		(7.820.832)
	2.376.062.043	2.284.936.842

23. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.554.545.455	-
Tiền cho thuê xe, tiền điện sinh hoạt, thu nhập khác	12.363.636	35.781.000
	2.566.909.091	35.781.000

24. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	VND	VND
Xử lý TSCĐ, CCDC thanh lý	914.927.101	
Phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội		
Chi phí khác		
	914.927.101	-

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(2.797.756.971)	(1.157.109.063)
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chuyển lỗ năm trước	(10.502.128.822)	(7.363.281.442)
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	(13.299.885.793)	(8.520.390.505)
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	157.052.133	157.052.133
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	157.052.133	157.052.133

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.797.756.971)	(1.157.109.063)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.797.756.971)	(1.157.109.063)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.936.140	2.936.140
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(953)	(394)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	11.828.981.664	17.519.678.085
Chi phí nhân công	2.226.235.000	5.896.015.277
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.071.861.183	1.478.285.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.031.034.350	3.757.520.157
Chi phí khác bằng tiền	1.659.958.024	4.045.978.564
Chi phí dự phòng	-	(7.820.832)
	18.818.070.221	32.689.657.180

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.006.828.052	-	2.303.240.123	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.808.815.917	(1.155.016.108)	27.784.843.326	(1.155.016.108)
Các khoản cho vay	949.649.000	-	980.066.000	-
Cộng	27.765.292.969	(1.155.016.108)	31.068.149.449	(1.155.016.108)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			4.850.000.000	4.550.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác			11.572.797.807	12.559.693.806
Chi phí phải trả			275.073.222	482.422.667
Cộng			16.697.871.029	17.592.116.473

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động

động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày 30/06/2014

Tiền và các khoản tương đương tiền	1.006.828.052	1.006.828.052
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.808.815.917	25.808.815.917
Các khoản cho vay	949.649.000	949.649.000

Cộng 27.765.292.969 27.765.292.969

Tại ngày 01/01/2014

Tiền và các khoản tương đương tiền	2.303.240.123	2.303.240.123
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.784.843.326	27.784.843.326
Các khoản cho vay	980.066.000	980.066.000

Cộng 31.068.149.449 31.068.149.449

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày 30/06/2014

Vay và nợ	4.850.000.000	4.850.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	11.572.797.807	11.572.797.807
Chi phí phải trả	275.073.222	275.073.222

Cộng 16.697.871.029 16.697.871.029

Tại ngày 01/01/2014

Vay và nợ	4.550.000.000	4.550.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	12.559.693.806	12.559.693.806
Chi phí phải trả	482.422.667	482.422.667

Cộng 17.592.116.473 17.592.116.473

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. THÔNG TIN KHÁC

Hoạt động kinh doanh của Công ty lỗ hai năm liên tiếp 6 tháng đầu năm 2013 là -7.683.609.545 VND, năm 2013 là -4.580.203.277 VND, 6 tháng đầu năm 2014 là - 2.797.756.971 VND. Do vậy, hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2014 vẫn thuộc diện kiểm soát của Ủy Ban Chứng khoán nhà nước.

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Xi măng, gạch	Đá các loại	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	13.598.960.122	5.153.869.275	18.752.829.397
Giá vốn của các bộ phận	15.485.331.691	3.969.648.373	19.454.980.064
Lợi nhuận gộp	(1.886.371.569)	1.184.220.902	(702.150.667)
Tài sản bộ phận	44.767.059.682	9.635.363.052	54.402.422.734
Tổng tài sản	44.767.059.682	9.635.363.052	54.402.422.734
Nợ phải trả của các bộ phận	14.224.388.349	11.203.729.552	25.428.117.901
Tổng nợ phải trả	14.224.388.349	11.203.729.552	25.428.117.901

Toàn bộ doanh thu trong năm của Công ty được tiêu thụ tại khu vực miền Bắc, do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 1 trên Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2014 của Công ty TNHH Tiên Sơn được hợp nhất vào Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây, do vậy số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất này cũng được lập tương ứng là Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2014 của Văn phòng Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây và Công ty con – Công ty TNHH Tiên Sơn

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay là Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC) kiểm toán.

Đinh Văn Duy
Người lập biểu

Đinh Văn Duy
Trưởng phòng kế toán

Nguyễn Thế Nhậm
Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2014